

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯ NGHĨA
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST

Ngày 31/10/2022

Về việc “*Tranh chấp về thừa
kế tài sản là quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Nhân.
2. Bà Lê Thị Bích Lan.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hồng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25/10/2022 và ngày 31/10/2022, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2022/QĐXXST-DS ngày 29/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2022/QĐST-DS ngày 14/9/2022, Thông báo về việc chuyển lịch xét xử vụ án số 93/TB-TA ngày 27/9/2022 và Thông báo về việc chuyển lịch xét xử vụ án số 01/TB-TA ngày 14/10/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1962.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn H là bà Nguyễn Thị Mai sinh năm 1962 (theo văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 08 năm 2021). Cùng địa chỉ: Xóm 3, thôn An Hội Bắc 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm 1940. Địa chỉ: Xóm 3, thôn An Hội Bắc 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị M là Phạm Thị Bình, sinh năm 1953, địa chỉ: thôn An Hòa Bắc, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (theo

văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 5 năm 2021) và ông Đỗ Đức Cường, sinh năm: 1949, địa chỉ: Tổ 3, ấp Suối Quýt, xã Cẩm Đường, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền lập ngày 23 tháng 3 năm 2022) vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1970. Địa chỉ: Xóm 2, thôn An Lạc, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ 8, phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

3. Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1975. Địa chỉ: Xóm 1, thôn Xuân Phổ Tây, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

4. Bà Lê Thị L, sinh năm 1978. Địa chỉ: Xóm 6, thôn An Bình, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

5. Bà Lê Thị H, sinh năm 1979. Địa chỉ: Tổ 7, phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

6. Ông Lê Văn H, sinh năm 1984, vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1962, có mặt.

8. Anh Lê L, sinh năm 1980, vắng mặt.

9. Anh Lê Thanh H, sinh năm 1985, vắng mặt.

10. Chị Lê Thị L, sinh năm 1990, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm 3, thôn An Hội Bắc 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Chị Lê Thị Hồng, sinh năm 1988; Địa chỉ: Xóm Kỳ Trung, thôn An Kỳ, xã Tịnh Kỳ, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

12. Chị Lê Thị Phượng, sinh năm 1996. Địa chỉ: Đội 2, thôn An Chỉ Tây, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- **Người làm chứng:** Ông Đoàn Quận, địa chỉ: xóm 3, thôn An Hội Bắc 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 24/3/2020 (BL 25) và các đơn khởi kiện bổ sung (BL 32, 33, 37, 38, 49, 50, 53, 54, 55), bản tự khai ngày 15/01/2021 (BL 77), biên bản lấy lời khai (BL 75, 76, 84, 85, 88, 89), bản trình bày ngày 10/8/2022 (BL 87) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Văn H trình bày:

Cha, mẹ nguyên đơn là cụ Lê Thức (sinh năm 1910, chết năm 2007) và cụ Nguyễn Thị Cội (sinh năm 1911, chết năm 1983). Hai cụ có sáu người con, trong đó bốn người con mất lúc nhỏ. Hai cụ chỉ còn hai con chung là nguyên đơn Lê Văn H và anh trai Lê Rạng (sinh năm 1947, chết năm 1985). Hai cụ không có con riêng, con nuôi, cha mẹ cụ Thức, cụ Cội chết trước hai cụ.

Cha mẹ nguyên đơn được thừa hưởng mảnh vườn có diện tích khoảng 5.131m². Khi còn sống, cha mẹ nguyên đơn đã phân chia cho nguyên đơn và anh của nguyên đơn là ông Lê Rạng, đã làm nhà ở ổn định từ đó đến nay. Năm 1983, cụ Nguyễn Thị Cội chết không để lại di chúc. Sau khi đã cho, phần diện tích còn lại cụ Thức, cụ Cội giữ lại để sử dụng là 1.195m², thửa đất số 818, tờ bản đồ số 33, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa được UBND huyện Tư Nghĩa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là QSD) đất một mình tên cụ Lê Thức vào năm 2002 (nay là thửa đất số 1554, tờ bản đồ số 13 xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa).

Năm 2007, cụ Thức chết, không để lại di chúc. Thửa đất số 818 là di sản của cụ Thức. Giới cận cụ thể như sau: phía Đông giáp thửa đất số 830 của bà Phạm Thị M; phía Tây giáp thửa đất số 1474 của ông Lê Văn Hô; phía Nam giáp tỉnh lộ 623B và phía Bắc giáp ruộng của ông Trần Phải. Trên thửa đất này hiện không còn nhà cửa hay công trình xây dựng trên đất mà chỉ có các cây cau, các loại rau ngắn ngày và cỏ voi do bà Mến trồng.

Do gia đình không tự thỏa thuận phân chia được nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia di sản thừa kế theo pháp luật thửa đất số 818, tờ bản đồ số 33, xã Nghĩa Kỳ có diện tích tương ứng là 1.195m² là di sản của ông Lê Thức (nếu xác định QSD đất này có phần của cụ Cội thì ông cũng đề nghị chia phần của cụ Cội) cho các đồng thừa kế là ông Lê Văn H và ông Lê Rạng (ông Rạng đã chết nên vợ và các con là bà Phạm Thị M, Lê Thị N, Lê Thị Nh, Lê Thị Ph, Lê Thị L, Lê Thị Hùng và Lê Văn Hiệp) thành hai kỷ phần thừa kế. Mỗi kỷ phần chia tương ứng được nhận thừa kế với diện tích $1.195m^2 : 2 = 597,5m^2$. Nguyên đơn yêu cầu được nhận toàn bộ di sản được chia bằng hiện vật là QSD đất diện tích là 597,5m², có giới cận: phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất 818, tờ bản đồ số 33, xã Nghĩa Kỳ; phía Tây giáp phần đất ông Lê Văn Hô; phía Nam giáp tỉnh lộ 623B và phía Bắc giáp ruộng của ông Trần Phải.

Đối với các tài sản trên đất nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật nếu phần đất nguyên đơn được chia thừa kế có các cây cau và hoa màu do bà Mến trồng nguyên đơn nhận và thối lại giá trị cho bà Mến.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Tại luận cứ phản biện ngày 16/8/2021 (BL 104) và đơn trình bày ngày 30/5/2022 (BL 119) các ông, bà trình bày ý kiến cho rằng biên bản họp gia đình – gia tộc của cụ Lê Thức vào ngày 15/3/2000 là di chúc của cụ Lê Thức để lại, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp nguyên đơn có yêu cầu chia di sản thừa kế thì phía bị đơn chỉ đồng ý chia cho nguyên đơn diện tích 82,5m².

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, nhưng bà Noa, bà Nhơn, bà Lai, bà Phụng, bà Hùng, ông Hiệp không có văn bản trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn: Bà Mai, anh Hùng, anh Lại, chị Phương, chị Lan, chị Hồng trình bày không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết sự việc tranh chấp chia di sản thừa kế. Bà Mai và các con chỉ liên quan trong vụ án này là do có tên trong sổ hộ khẩu của ông Lê Thức tại thời điểm Nhà nước cấp đất và xác định không có quyền lợi đối với thửa đất 818, tờ bản đồ số 33, xã Nghĩa Kỳ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật dân sự năm 2015; Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Luật đất đai 2013, xác định QSD đất thửa đất số 818, tờ bản đồ số 33 (nay là thửa số 1554, tờ bản đồ số 13) xã Nghĩa kỳ có diện tích 1.195m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 05501QSDD/1714/QĐ-UB(H) ngày 26/12/2002 do UBND huyện Tư Nghĩa cấp cho hộ ông Lê Thức là di sản của cụ Lê Thức và cụ Nguyễn Thị Cội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của ông Lê Văn H, chia di sản của cụ Thức và cụ Cội làm hai kỹ phần, ông Hải được thừa kế diện tích quyền sử dụng đất là 597,5m²; ông Hải phải bồi lại giá trị tài sản, cây cối có trên phần đất được nhận cho bà Mến; bà Mến và các con được hưởng kỹ phần còn lại. Về chi phí tố tụng, án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế QSD đất tọa lạc tại huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35,

khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án: “*Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; căn cứ Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự, giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

[1.3] Cụ Nguyễn Thị Cội chết ngày 05/6/1983 (BL 17), cụ Lê Thức chết ngày 26/6/2007 (BL 15), theo Điều 623 BLDS năm 2015 thời hiệu khởi kiện là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990 đối với phần di sản của cụ Cội và đối với phần di sản của cụ Thức được tính từ ngày 26/6/2007. Ngày 24/3/2020, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu “*Chia di sản của cha mẹ tạo lập để lại thừa đất 818, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.195m²*” là còn thời hiệu khởi kiện (BL 01, 25).

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Sinh thời, cụ Lê Thức và cụ Nguyễn Thị Cội được ông, bà lưu hạ mảnh vườn khoảng 5.131m², các cụ làm nhà ở, quản lý, sử dụng. Trước năm 1975, trên thửa đất này, cụ Thức, cụ Cội phân chia cho ông Lê Rạng với diện tích khoảng 2.200m² là thửa số 830 về phía Đông vườn để làm nhà ở (năm 1985 ông Lê Rạng chết), có vợ là bà Phạm Thị M và các con của ông Rạng tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến khoảng năm 1978, nguyên đơn (ông Hải) lập gia đình nhưng vẫn ở chung với cụ Thức, cụ Cội. Khoảng năm 1982, sau khi sinh con đầu, nguyên đơn được cụ Thức phân chia cho vợ chồng nguyên đơn khoảng 1.736m² (thửa 817, 815) phía Tây mảnh vườn để làm nhà ở riêng. Phần diện tích còn lại ở giữa vườn là 1.195m² (thửa đất số 818) có nhà của cụ Thức, cụ Cội (hiện không còn), cụ Thức, cụ Cội tiếp tục quản lý sử dụng. Năm 1983, cụ Cội chết không để lại di chúc, năm 2007 cụ Thức chết, bà Mến quản lý, sử dụng.

[2.2] Theo văn bản số 02/VPĐKTN ngày 04/01/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh huyện Tư Nghĩa (BL 197) xác định: *Các thửa đất 815, 817, 818 (thửa đang có tranh chấp về thừa kế), 830 cùng tờ bản đồ số 33 (năm 1993) xã Nghĩa Kỳ là thửa 157, tờ bản đồ số 08 (bản đồ 299) do ông Lê Rạng, ông Lê Thức đứng tên trong sổ mục kê nhưng không tìm thấy kết quả thông tin đăng ký ruộng đất (số 5B) theo Chỉ thị số 299/CT-TTg. Việc ông Rạng có tên trong sổ Mục kê ruộng đất là phù hợp với thực tế thời điểm ông được cụ Thức, cụ Cội chia đất để làm nhà ở phía Đông mảnh vườn.*

[2.3] Từ sự phân chia đó, năm 2002, cụ Lê Thức đăng ký thửa số 818 (nay là thửa 1554) diện tích 1.195m² (BL 173); bà Phạm Thị M (vợ ông Rạng) đăng ký đối với thửa 830, diện tích 2.200m² (BL 194), ông Lê Văn H đăng ký đối với thửa đất 815 và 817 diện tích tổng cộng 478m² + 1.253m² (BL 184) để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ba chủ thể trên (hộ Phạm Thị M, hộ ông Lê Văn H, hộ ông Lê Thức) và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ba hộ.

[2.4] Tại văn bản số 2616/UBND ngày 06/10/2021 của UBND huyện Tư Nghĩa (BL 176), thể hiện: *Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Lê Thức thì UBND xã Nghĩa Kỳ không rõ hộ ông Thức có bao nhiêu nhân khẩu vì phương án giao đất theo Nghị định 64/CP bị thất lạc nhưng theo sổ hộ khẩu do Trưởng công an xã Nghĩa Kỳ ký ngày 15/12/2000 thì tại thời điểm năm 2000 hộ cụ Lê Thức có 08 nhân khẩu.* Theo biên bản xác minh ngày 30 tháng 3 năm 2022 tại Công an xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa thể hiện: *Cụ Lê Thức không chung sống cùng với gia đình ông Lê Văn H (con trai cụ) nhưng có tên trong cùng sổ hộ khẩu với gia đình ông Hải.* Tại văn bản số 396/CAH-QLHC ngày 28/02/2022 của Công an huyện Tư Nghĩa (BL 200) thể hiện: *Cụ Lê Thức không chung sống cùng hộ với bà Phạm Thị M (vợ ông Rạng và các con ông Rạng, bà Mến).* Về tình tiết cụ Thức không chung sống với gia đình ông Hải nhưng có tên trong chung một sổ hộ khẩu phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn và biên bản xác minh tại UBND xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa (BL 156) là: *Cụ Thức sống tại nhà của cụ, khi già yếu và trước khi chết cụ có về ở tại nhà bà Mến, tuy không sống chung với gia đình ông Hải nhưng có tên trong một sổ hộ khẩu.* Đồng thời, tại văn bản trình bày của vợ, con ông Lê Văn H là bà Nguyễn Thị Mai, anh Lê Lại, anh Lê Thanh Hùng, chị Lê Thị Hồng, chị Lê Thị Lan, chị Lê Thị Phương: *Các ông, bà không có tranh chấp về phần tài sản chung đối với thửa đất 818, tờ bản đồ số 33 và xác định QSD đất 1.195m² của thửa đất 818 là của cụ Thức (BL 301, 302, 304, 307, 310, 312).* Như vậy thông tin trên Giấy chứng nhận QSD thửa đất số 818 (nay là thửa số 1554), tờ bản đồ số 33 (tờ bản đồ số 13), có diện tích 1.195m² (loại đất vườn) cấp cho hộ ông Lê Thức là chỉ có cụ Lê Thức.

[2.5] Tuy nhiên, tài sản này có nguồn gốc là do ông, bà lưu hạ cho cụ Thức và cụ Cội. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho cụ Thức đối với thửa đất 818 không làm mất quyền của cụ Cội đối với tài sản này. Căn cứ vào Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2005 và quá trình quản lý, sử dụng xác định tài sản quyền sử dụng đất nguyên đơn yêu cầu chia là di sản của cụ Thức và cụ Cội. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn dựa vào giấy chứng nhận QSD đất để khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Thức và có trình bày chia tài sản cha mẹ tạo lập (BL 25, 32, 33), trong trường hợp tài sản này có liên quan đến cụ Cội thì đề nghị Tòa án chia di sản của cả cụ Thức và cụ Cội (BL 87).

[2.6] Việc nguyên đơn thay đổi phạm vi yêu cầu từ phân di sản của cụ Thức và cả di sản của cụ Cội nhưng không vượt quá phạm vi khởi kiện, yêu cầu. Bởi lẽ nguyên đơn yêu cầu chia phần di sản của cụ Thức hay của cụ Cội thì kỷ phần của nguyên đơn nếu được chia không thay đổi với yêu cầu chia di sản 1.195m² (thửa đất số 818) ban đầu của cụ Thức. Yêu cầu ban đầu chia di sản là QSD đất đối với thửa đất 818 theo giấy chứng nhận QSD đất để tên cụ Thức là yêu cầu bao trùm, phù hợp với Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.7] Đồng thời phải giải quyết tài sản trên thửa đất 818 (nay là thửa 1554): 48 cây cau đang cho quả (400.000 đồng một cây), 10 cây cau nhỏ khoảng ba năm tuổi (200.000 đồng một cây), phần đất đồ có khối lượng: 1,2m x 15,35m x 9,35m =

172,227 (m³), 02 cọc bê tông (100.000 đồng một cây), 01 cây xanh (có giá trị 100.000 đồng), 01 phần diện tích nhà cấp IV mặt bằng xây dựng 0.80m² (đối với rau màu và cỏ voi tại thời điểm xét xử không còn).

[2.8] Theo lời trình bày của nguyên đơn và biên bản xác minh tại UBND xã Nghĩa Kỳ (BL 158), đủ cơ sở xác định: Hàng thừa kế của cụ Thức, cụ Cội gồm có ông Lê Rạng và ông Lê Văn H. Ông Lê Rạng chết năm 1985, chết sau cụ cội, chết trước cụ Thức. Ông Lê Rạng có vợ là bà Phạm Thị M (bị đơn), có con là chị Lê Thị N, Lê Thị Nh, Lê Thị Ph, Lê Thị L, Lê Thị Hùng, anh Lê Văn Hiệp là những người thừa kế và thừa kế thế vị của ông Lê Rạng nên được hưởng di sản của cụ Thức, cụ Cội theo quy định tại Điều 651, 652 Bộ luật dân sự.

[2.9] Đối với Biên bản họp gia đình, gia tộc do bà Lai, bà Bình người đại diện theo ủy quyền của bà Mến, nộp cho Tòa bản chụp (BL 125, 126) và tại văn bản luận cứ phản biện ngày 16/8/2021, đơn trình bày ngày 30/5/2022, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và bị đơn trình bày: *Trong biên bản họp gia đình, gia tộc ngày 15/03/2000, cụ Lê Thức cho ông Lê Văn H diện tích 1.766m² (ở phía Tây); cho bà Phạm Thị M 2.200m² (ở phía đông), phần còn lại là 1.165m², cụ Thức sử dụng 1.000m² cho con dâu trưởng làm ăn, diện tích còn lại là 165m² chia đều cho hai chị em (Mến, Hải), biên bản trên có sự chứng kiến của hai bên gia đình và xác nhận của xóm trưởng và theo di nguyện của cụ Lê Thức giao cho con dâu trưởng bà Mến 1000m² để làm ăn lo cho cụ ngày ốm và sau này khi cụ qua đời lo hương khói cho ông bà là di sản vào việc thờ cúng thì phần di sản 1000 m² không được chia. Và biên bản họp gia đình, gia tộc do nguyên đơn giao nộp cho Tòa bản chính (BL 91, 92). Theo nguyên đơn trình bày: Nội dung trong văn bản này là do bà Lê Thị N tự viết và ký, ghi tên ông Lê Thức, ký và ghi tên bà Phạm Thị M, thực tế ông Thức và bà Mến không ký. Bản nguyên đơn giao nộp cho Tòa án không có xác nhận của ông Đoàn Quận xóm trưởng vào ngày 03/12/2000.*

[2.10]. Theo biên bản xác minh đối với ông Đoàn Quận (BL 336) thể hiện: *Trong Biên bản họp gia tộc có chữ ký của ông là đúng, do bà Mến đem đến nhà ông nhờ ký, ông chỉ xác nhận là ông biết ông Lê Thức có mảnh vườn như trong biên bản, còn đối với những chữ ký còn lại ông không biết là của ai vì ông không chứng kiến.* Đối với chữ ký của ông Lê Thanh Toàn, ông Nguyễn Biện, qua kết quả xác minh của Tòa án ông Biện đã chết, ông Toàn không còn minh mẫn (BL 337). Mặt khác, do bị đơn không hợp tác với Tòa án nên không thực hiện các biện pháp để xác thực tính hợp pháp cũng như hiệu lực của biên bản họp gia đình, gia tộc ngày 15/03/2000 nên lời trình bày của bà Mến và người đại diện theo ủy quyền tại luận cứ phản biện là không có cơ sở chấp nhận.

[2.11] Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và ban hành các Thông báo số 278/TB-TA ngày 26/6/2021 (BL 98) Thông báo số 450/TB-TA ngày 28/12/2021 (BL 114), Thông báo số 322/TB-TA ngày 11/7/2022 (BL 345), Thông báo số 382/TB-TA ngày 10/8/2022 (BL 363) để thông báo, phổ biến, giải thích cho bị đơn và người liên

quan biết thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, biết đề yêu cầu về tính công sức, đóng góp, nuôi dưỡng với di sản và người để lại di sản nhưng bị đơn và người liên quan phía bị đơn không hợp tác, không thực hiện nên không có căn cứ, cơ sở để xác định phần tính công sức đóng góp khi chia thừa kế. Mặt khác, tình huống trong vụ án này không tương tự với tình huống pháp lý trong Án lệ nên không được áp dụng để tính công sức đóng góp đối với di sản.

[2.12] Từ nhận định trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H, chia cho ông Hải một kỷ phần thừa kế là QSD đất có diện tích 597,5m², có giới cận: phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất 818, tờ bản đồ số 33 (nay là thửa 1554, tờ bản đồ số 13) xã Nghĩa Kỳ; phía Tây giáp phần đất ông Lê Văn H; phía Nam giáp tỉnh lộ 623B và phía Bắc giáp ruộng của ông Trần Phải; (có sơ đồ phân chia kèm theo thửa đất) có trị giá là: 25.095.000 (*Hai mươi lăm triệu không trăm chín mươi lăm nghìn*) đồng. Giao cho ông Hải: 37 cây cau đang cho quả (400.000 đồng một cây), trị giá 14.800.000 (*Mười bốn triệu tám trăm nghìn*) đồng; phần đất đổ có khối lượng 42,21m³, có giá trị theo định giá là 25.000đồng/m³, nhưng ông Hải đề nghị được bồi hoàn là 150.000 đồng/m³ nên ghi nhận sự tự nguyện của ông Hải bồi thường là 6.331.500 đồng, 02 cọc bê tông trị giá 200.000 đồng được quyền quản lý, sử dụng. Ông Hải thối lại giá trị các tài sản trên đất (14.800.000 + 6.331.500 + 200.000) = 21.331.500 (*Hai mươi một triệu ba trăm ba mươi một nghìn năm trăm*) đồng cho bà Mến, bà Noa, bà Nhon, bà Hùng, bà Lai, bà Phụng và ông Hiệp.

[2.13] Đối với phần diện tích 597,5m², có giới cận: phía Đông giáp thửa đất 830, tờ bản đồ số 33, xã Nghĩa Kỳ; phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 818; phía Nam giáp tỉnh lộ 623B và phía Bắc giáp ruộng của ông Trần Phải; (có sơ đồ phân chia kèm theo thửa đất) là phần di sản ông Lê Rạng được hưởng. Do ông Lê Rạng đã chết nên vợ bà Phạm Thị M và các con là chị Lê Thị N, Lê Thị Nh, Lê Thị Ph, Lê Thị L, Lê Thị Hùng, anh Lê Văn Hiệp được hưởng. Trên phần đất này có 11 cây cau đang cho quả (400.000 đồng một cây), 10 cây cau nhỏ khoảng ba năm tuổi (200.000 đồng một cây), phần đất đổ có khối lượng: 130.017(m³), 01 cây xanh (có giá trị 100.000 đồng), 01 phần diện tích nhà cấp IV mặt bằng xây dựng 0.80m² tạm giao quyền sử dụng đất này và tài sản trên đất cho bà Mến, chị Noa, chị Nhon, chị Phụng, chị Lai, chị Hùng và anh Hiệp quản lý sử dụng.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng; chi phí đo vẽ 5.000.000 đồng; chi phí định giá tài sản: 7.500.000 đồng, tổng cộng: 14.500.000 đồng (BL 129, 133, 134, 212, 242), nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ phù hợp với quy định tại Điều 158; Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự nên được ghi nhận. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng và chi phí xong.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn yêu cầu miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về án phí, lệ phí Tòa án, ông Lê Văn H được miễn nộp án phí. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án cho ông Hải đã nộp tiền tạm ứng án phí.

Đối với bà Phạm Thị M, chị Lê Thị N, Lê Thị Nh, Lê Thị Ph, Lê Thị L, Lê Thị Hùng, anh Lê Văn Hiệp là người thừa kế và thừa kế thế vị của ông Lê Rạng nên được hưởng di sản của cụ Thức, cụ Cội. Theo khoản 7, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội các ông, bà phải chịu án phí đối với phần di sản được hưởng là 1.254.750 (*Một triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng.

[5] Ý kiến, đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Điều 5, khoản 3, 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 157, 158, 166, 227, 228, 229, 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Áp dụng Điều 213, Điều 611, 612, 616, 623, 649, 651, 652, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 179 Luật đất đai 2013, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Xác định quyền sử dụng đất thừa đất số 818, tờ bản đồ số 33 (nay là thửa số 1554, tờ bản đồ số 13) xã Nghĩa Kỳ có diện tích 1.195m² (loại đất vườn) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 05501QSDĐ/1714/QĐ-UB(H) ngày 26/12/2002 do UBND huyện Tư Nghĩa cấp cho hộ ông Lê Thức là di sản của cụ Lê Thức và cụ Nguyễn Thị Cội.

2. Ghi nhận ý kiến của ông Lê Văn H, xác định tài sản trên đất 48 cây cau đang cho quả (400.000 đồng một cây), 10 cây cau nhỏ khoảng ba năm tuổi (200.000 đồng một cây), phần đất đỏ có khối lượng: 1,2m x 15,35m x 9,35m = 172,227 (m³), 02 cọc bê tông (100.000 đồng một cây), 01 cây xanh (có giá trị 100.000 đồng), 01 phần diện tích nhà cấp IV mặt bằng xây dựng 0.80m² là của bà Phạm Thị M, chị Lê Thị N, Lê Thị Nh, Lê Thị Ph, Lê Thị L, Lê Thị Hùng, anh Lê Văn Hiệp.

3. Xác định người được hưởng di sản: ông Lê Văn H và bà Phạm Thị M, chị Lê Thị N, Lê Thị Nh, Lê Thị Ph, Lê Thị L, Lê Thị Hùng, anh Lê Văn Hiệp.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của ông Lê Văn H.

- Chia cho ông Hải diện tích quyền sử dụng đất là 597,5m², có giới cận: phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất 818, tờ bản đồ số 33, (nay là thửa số 1554, tờ bản đồ số 13) xã Nghĩa Kỳ; phía Tây giáp phần đất ông Lê Văn H; phía Nam giáp tỉnh lộ 623B và phía Bắc giáp ruộng của ông Trần Phải; được xác định bởi các điểm 1-2-3-4-

4A-6A-1 theo sơ đồ bản vẽ kèm theo, có giá trị là 25.095.000 (Hai mươi lăm triệu không trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

- Giao cho ông Lê Văn H được quyền quản lý, sử dụng: 37 cây cau đang cho quả, phần đất đổ có khối lượng 42,21 m³ (có ký hiệu 6A-A-A1-A2-A theo sơ đồ bản vẽ), 02 cọc bê tông. Các tài sản này nằm trên phần diện tích đất ông Hải được chia.

- Ông Hải thối lại giá trị các tài sản trên đất là 21.331.500 (Hai mươi một triệu ba trăm ba mươi một nghìn năm trăm) đồng cho bà Phạm Thị M, chị Lê Thị N, Lê Thị Nh, Lê Thị Ph, Lê Thị L, Lê Thị Hùng, anh Lê Văn Hiệp.

5. Tạm giao kỹ phần thừa kế cho bà Phạm Thị M, chị Lê Thị N, Lê Thị Nh, Lê Thị Ph, Lê Thị L, Lê Thị Hùng, anh Lê Văn Hiệp quản lý sử dụng quyền sử dụng đất được hưởng (diện tích 597,5m², có giới cận: phía Đông giáp thửa đất 830, tờ bản đồ số 33, xã Nghĩa Kỳ; phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 818; phía Nam giáp tỉnh lộ 623B và phía Bắc giáp ruộng của ông Trần Phải;) được xác định bởi các điểm 4A-5-6-6A-4A theo sơ đồ bản vẽ kèm theo và tài sản trên đất là có 11 cây cau đang cho quả, 10 cây cau nhỏ, phần đất đổ có khối lượng: 130,017m³, 01 cây xanh, 01 phần diện tích nhà cấp IV mặt bằng xây dựng 0.80m².

6. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bên đương sự có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước cấp có thẩm quyền đăng ký để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

7. Án phí và chi phí tố tụng:

- Ông Lê Văn H được miễn án phí.

- Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án cho ông Hải đã nộp tạm ứng số tiền tạm ứng án phí 23.925.000 (Hai mươi ba triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2018/0005696 ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa.

- Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí tố tụng của ông Lê Văn H, ông Hải đã thực hiện xong.

- Bà Phạm Thị M, chị Lê Thị N, Lê Thị Nh, Lê Thị Ph, Lê Thị L, Lê Thị Hùng, anh Lê Văn Hiệp phải chịu số tiền án phí 1.254.750 (Một triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

8. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thanh Hòa